

## BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GÓC

## Nghiện điện thoại thông minh và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp năm 2017

Lê Minh Luận<sup>1\*</sup>, Bùi Thị Tú Quyên<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả sử dụng điện thoại, nghiện điện thoại thông minh (ĐTMM) và xác định mối liên quan giữa các yếu tố dân số học, thời gian sử dụng với nghiện ĐTMM ở sinh viên trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang có phân tích, kết hợp định tính, tại trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp, từ tháng 01/2017 - 9/2017. Đối tượng là toàn bộ sinh viên chính quy Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp.

**Kết quả:** Có 939 sinh viên tham gia nghiên cứu, tỷ lệ sinh viên sử dụng ĐTMM 93,1%, tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTMM là 42,3%. Sinh viên nam có khả năng nghiện ĐTMM cao gấp 1,76 lần so với sinh viên nữ (OR: 1,76; KTC 95%: 1,26-2,45) và những sinh viên có thời gian sử dụng ĐTMM lâu hơn có nguy cơ nghiện ĐTMM cao gấp 1,86 lần so với những sinh viên có thời gian sử dụng ĐTMM ít hơn (OR: 1,86 ; KTC 95%: 1,22-2,84). Sử dụng mô hình phân tích hồi quy logistic đa biến, kết quả cho thấy chỉ có giới tính và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTMM là hai yếu tố độc lập có liên quan đến nghiện ĐTMM ( $p < 0,05$ ).

**Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTMM là 42,3%. Giới tính và thời gian sử dụng ĐTMM là các yếu tố liên quan đến nghiện ĐTMM.

**Từ khóa:** Nghiện điện thoại thông minh, sinh viên.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại cách mạng công nghệ thông tin, nhu cầu sử dụng điện thoại di động của người dân ngày một tăng cao. Theo số liệu của Công ty Taylor Nelson Sofres (TNS) Viet Nam báo cáo, tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh (ĐTMM) tại Việt Nam năm 2014 tăng gần gấp đôi so với năm 2013, tăng từ 20% trong năm 2013 lên 36% trong năm 2014. Tỷ lệ này tuy thấp hơn tỷ lệ trung bình 49% của thế giới, hay 40% của Thái Lan, 51% Malaysia và 85% của Singapore, nhưng mức tăng trưởng cho thấy ĐTMM ngày càng được chuộng dùng đối với người tiêu dùng Việt Nam (1). Số liệu từ TNS cũng cho thấy nhóm

tuổi từ 16-24 có tỷ lệ sử dụng ĐTMM cao nhất (58%). Điều này cho thấy những người trong độ tuổi đi học (học sinh, sinh viên) là đối tượng sử dụng ĐTMM lớn nhất Việt Nam (1). Khảo sát của Kurokawa Kengo cho thấy, có tới 65% học sinh, sinh viên tại các trường cao đẳng, đại học tại Việt Nam sở hữu ĐTMM, gấp đôi so với tỷ lệ dân số Việt Nam sở hữu ĐTMM (2). ĐTMM ngày càng trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của chúng ta do nhiều lợi ích của chúng, chẳng hạn như khả năng tiếp cận dễ dàng các thông tin, kết nối xã hội, ứng dụng văn phòng, thuận tiện, di động (3). Tuy nhiên, việc sử dụng ĐTMM quá mức có thể ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe và khả năng giao tiếp trực tiếp của sinh



\*Địa chỉ liên hệ: Lê Minh Luận

Email: lmluan@cdytdt.edu.vn

<sup>1</sup>Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp

<sup>2</sup>Trường Đại học Y tế công cộng

Ngày nhận bài: 04/04/2018

Ngày phản biện: 31/05/2018

Ngày đăng bài: 10/11/2018

viên. Điều này xảy ra khi thời gian của sinh viên trở nên bận rộn với ĐTTM của mình, tình trạng này có thể được nhìn thấy trên xe buýt, xếp hàng chờ đợi, trên máy chạy bộ và thậm chí cả khi lái xe hoặc trên xe gắn máy (4). Nhiều người ngày càng cảm thấy lệ thuộc vào ĐTTM và có thể gọi là “nghiện”. Thậm chí, để nói đến trạng thái căng thẳng, bứt rứt hay bất an, buồn chán khi không có điện thoại di động hay ĐTTM bên mình còn có một thuật ngữ riêng để ám chỉ, “Nomophobia” viết tắt từ “no mobile-phone phobia” (5). Kết quả nghiên cứu tại một trường đại học Mỹ chỉ ra 60% sinh viên nghiện điện thoại di động (6). Năm 2014, kết quả nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ có tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM là 13,3%, tại Hàn Quốc 27,4% (7), Ả Rập Saudi 48% (8). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Lê Đỗ Mười Thương (2015) cho thấy tỷ lệ nghiện ĐTTM là 11,0% (9) và kết quả của Nguyễn Phúc Thành Nhân (2015) có tỷ lệ 43,7% (10).

Để đánh giá nghiện ĐTTM, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng thang đo Smartphone Addiction Scale (SAS) phiên bản rút gọn (SAS-SV) của Kwon và cộng sự (2013) với hệ số Cronbach alpha 0,91 (11). Thang đo SAV-SV dùng để đánh giá nghiện ĐTTM đã được áp dụng rất nhiều trong các công trình nghiên cứu khoa học trên toàn thế giới. Nghiên cứu của Olatz Lopez-Fernandez sử dụng thang đo SAV-SV để đo lường mức độ nghiện smartphone tại Tây Ban Nha và Pháp (12), Fahad D. Alosaimi nghiên cứu trên sinh viên đại học ở Riyadh, Ả Rập (3), tại Thụy Sĩ (13), Thổ Nhĩ Kỳ (6), Ấn Độ (14) và tại Việt Nam (9, 10).

Việc sử dụng ĐTTM của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp trong thời gian gần đây cũng tương đối phổ biến. Chính vì lý do trên nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện nhằm mục tiêu 1) Mô tả sử dụng điện thoại và ĐTTM ở sinh viên hệ chính quy Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp; 2) Xác định mối liên quan giữa các đặc điểm dân số học và thời gian bắt đầu sử

dụng ĐTTM với nghiện ĐTTM ở sinh viên hệ chính quy trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang có phân tích.

### Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên hệ chính quy đang theo học tại trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp đồng ý tham gia nghiên cứu.

### Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được bắt đầu từ tháng 01/2017 đến tháng 9/2017 tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp.

### Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được chọn là toàn bộ sinh viên chính quy đang theo học tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp. Tổng số có 939 sinh viên đã tham gia trả lời phiếu phát vấn trong nghiên cứu này.

### Biến số và công cụ thu thập số liệu

Trong nghiên cứu này các biến số được quan tâm như: đặc điểm dân số học, thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM và thang đo đánh giá nghiện ĐTTM SAS-SV. Các biến số này được thu thập thông qua bộ câu hỏi tự điền dùng để phát vấn.

### Quy trình thu thập số liệu

Để phù hợp với thời gian học của các sinh viên, điều tra viên (là các cán bộ giảng viên của Trường) tiến hành phát phiếu phát vấn thu thập thông tin theo từng ngành của từng khoá học vào lúc ra chơi (sau thời gian học 2 tiết đầu), mỗi buổi phát phiếu tự điền trong thời gian 30 phút. Trước khi phát phiếu thu thập số liệu, điều tra viên giới thiệu và cung cấp thông tin nghiên cứu, lấy giấy đồng ý tham gia nghiên cứu của

sinh viên. Điều tra viên phát phiếu phát vấn thu thập số liệu và hướng dẫn cho sinh viên tự điền vào phiếu, nhắc nhở sinh viên điền đủ thông tin và đúng với thực tế/trải nghiệm của đối tượng.

**Tiêu chí đánh giá**

Trong nghiên cứu này sử dụng thang đo Smartphone Addiction Scale (SAS) phiên bản rút gọn (SAS-SV) của Kwon và cộng sự (2013), bao gồm 10 câu hỏi với 6 mức điểm mỗi câu theo thang đo Likert (1: “Rất không đồng ý” và 6: “Hoàn toàn đồng ý” và có tổng điểm dao động từ 10 đến 60 điểm). Để đánh giá mức độ phụ thuộc ĐTTM dựa vào điểm cắt của thang đo là 31 điểm trở lên ở nam và từ 33 điểm trở lên ở nữ (15).

**Xử lý và phân tích số liệu**

Các kỹ thuật phân tích thống kê mô tả phù hợp được sử dụng để mô tả thực trạng sử dụng ĐTTM và mức độ nghiện ĐTTM của sinh viên. Thang đo SAS-SV được đánh giá tính độ tin cậy thông qua tính nhất quán

nội tại dựa vào hệ số Cronbach alpha. Tỷ số chênh (OR) cùng khoảng tin cậy 95% của OR (KTC95%OR) trong mô hình đơn biến và mô hình hồi quy logistic đa biến được dùng để xác định các mối liên quan giữa giới tính, thời gian sử dụng dùng điện thoại, nơi sống, tuổi với nghiện ĐTTM. Mô hình được trình bày là mô hình phù hợp, được phân tích với phương pháp enter và được giữ lại 4 biến số trong mô hình cuối cùng. Trong mô hình này, kiểm định tính phù hợp của mô hình với kiểm định Hosmer & Lemeshow cho thấy mô hình là phù hợp.

**Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trường Đại học Y tế công cộng theo Quyết định số 168/2017/YTCC-HĐ3 và Ban giám hiệu trường Cao Đẳng Y Đồng Tháp.

**KẾT QUẢ**

**Đặc điểm chung của sinh viên**

**Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên**

Thông tin chung	Ngành học			Tổng (%)	
	Dược học n (%)	Điều dưỡng n (%)	Hộ sinh n (%)		
Giới	Nam	101 (22,1)	102 (23,7)	0 (0)	203 (21,6)
	Nữ	356 (77,9)	329 (76,3)	51 (100)	736 (78,4)
Tuổi	< 20 tuổi	187 (40,9)	125 (29,0)	6 (11,8)	318 (33,9)
	≥ 20 tuổi	270 (59,1)	306 (71,0)	45 (88,2)	621 (66,1)
Học năm	Năm thứ 1	240 (52,5)	129 (29,9)	7 (13,7)	376 (40,0)
	Năm thứ 2	133 (29,1)	142 (32,9)	21 (41,2)	296 (31,5)
	Năm thứ 3	84 (18,4)	160 (37,1)	23 (45,1)	267 (28,4)
Nơi ở hiện tại	Sống cùng gia đình/hộ hàng	177 (38,7)	204 (47,3)	15 (29,4)	396 (42,2)
	Ở nhà trọ/kí túc xá	280 (61,3)	227 (52,7)	36 (70,6)	543 (57,8)
Kinh tế gia đình	Nghèo	96 (21,0)	83 (19,3)	8 (15,7)	187 (19,9)
	Không nghèo	361 (79,0)	348 (80,7)	43 (84,3)	752 (80,1)

Kết quả Bảng 1 cho thấy tỷ lệ sinh viên nữ chiếm 78,4% và có độ tuổi từ 20 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ 66,1%, tập trung chủ yếu là sinh viên đang học năm thứ 1 chiếm tỷ lệ 40,0%. Hơn ½ sinh viên đang sống ở nhà trọ/kí túc xá

(57,8%) và kinh tế gia đình thuộc diện không nghèo có tỷ lệ 80,1%.

**Sử dụng điện thoại và nghiện ĐTTM của sinh viên**

**Bảng 2. Sử dụng điện thoại ở sinh viên**

Biến số		Ngành học			Tổng n(%)
		Dược học n(%)	Điều dưỡng n(%)	Hộ sinh n(%)	
Sử dụng điện thoại	Có	453 (99,1)	420 (97,4)	51 (100)	924 (98,4)
	Không	4 (0,9)	11 (2,6)	0 (0)	15 (1,6)
Loại điện thoại sử dụng thường xuyên	Điện thoại thường	28 (6,2)	34 (8,1)	2 (3,9)	64 (6,9)
	Điện thoại thông minh	425 (93,8)	386 (91,9)	49 (96,1)	860 (93,1)
Số năm sử dụng điện thoại	< 1 năm	63 (13,9)	67 (16,0)	3 (5,9)	133 (14,4)
	1-3 năm	160 (35,3)	142 (33,8)	20 (39,2)	322 (34,8)
	> 3 năm	230 (50,8)	211 (50,2)	28 (54,9)	469 (50,8)

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ sinh viên sử dụng điện thoại khá cao (98,4%). Trong đó, có 93,1%

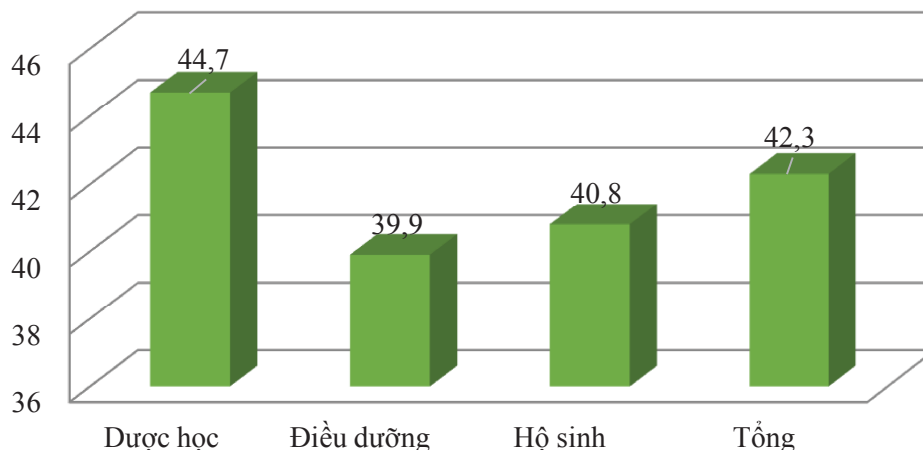
sinh viên sử dụng ĐTTM. Thời gian sử dụng điện thoại từ 3 năm trở lên chiếm 50,8%.

**Bảng 3. Mục đích của việc sử dụng điện thoại**

Mục đích sử dụng	Ngành học			Tổng n (%)
	Dược học n (%)	Điều dưỡng n (%)	Hộ sinh n (%)	
Gọi điện thoại, nhắn tin	408 (97,8)	355 (87,4)	43 (86,0)	806 (92,3)
Truy cập mạng xã hội	166 (40,2)	255 (62,7)	28 (54,9)	450 (41,6)
Chơi game	183 (63,5)	141 (39,8)	17 (40,5)	341 (49,9)
Nghe nhạc, xem phim	144 (36,0)	210 (52,5)	25 (51,0)	379 (44,6)
Cho việc học tập	401 (94,4)	323 (78,4)	39 (78,0)	763 (86,0)
Xem tin tức	120 (31,9)	180 (46,3)	20 (40,8)	320 (39,3)
Khác...	11 (2,4)	9 (2,1)	2 (3,9)	22 (2,3)

Kết quả Bảng 3 cho thấy mục đích sử dụng điện thoại của sinh viên chủ yếu là dùng để gọi điện thoại, nhắn tin chiếm tỷ lệ 92,3%, cho việc học tập chiếm tỷ lệ 86,0%, chơi

game chiếm tỷ lệ 49,9%, nghe nhạc, xem phim 44,6%, truy cập mạng xã hội 41,6%, xem tin tức 39,3% và sử dụng cho việc khác chiếm tỷ lệ 2,3%.



**Biểu đồ 1. Thực trạng nghiện ĐTTM của sinh viên**

Biểu đồ 1 cho thấy tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM khá cao, chiếm tỷ lệ 42,3%. Trong đó tỷ lệ sinh viên ngành dược học nghiện ĐTTM cao nhất 44,7%, và ngành điều dưỡng, hộ

sinh có tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM tương đương nhau khoảng 40,0%.

**Một số yếu tố liên quan đến nghiện ĐTTM của sinh viên**

**Bảng 4. Mối liên quan giữa đặc điểm sinh viên với nghiện ĐTTM**

	Biến số	Nghiện ĐTTM	Không nghiện ĐTTM	Tổng	OR (KTC 95%)	p
Giới	Nam	94 (53,4%)	82 (46,6%)	176	1,76 (1,26-2,45)	0,001
	Nữ	270 (39,5%)	414 (60,5%)	684		
Tuổi	< 20 tuổi	125 (43,7%)	161 (56,3%)	286	1,09 (0,82-1,45)	0,56
	≥ 20 tuổi	239 (41,6%)	335 (58,4%)	574		
Nơi ở hiện tại	Sống cùng gia đình/họ hàng	145 (39,5%)	222 (60,5%)	367	1,22 (0,93-1,61)	0,15
	Ở nhà trọ/kí túc xá	219 (44,4%)	274 (55,6%)	493		
Kinh tế gia đình	Không nghèo	298 (41,9%)	413 (58,1%)	711	1,10 (0,77-1,57)	0,59
	Nghèo	66 (44,3%)	83 (55,7%)	149		

Bảng 4 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính với nghiện ĐTTM ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ nghiện ĐTTM ở sinh viên nam là 53,4% cao hơn so với tỷ lệ nghiện

ĐTTM ở sinh viên nữ (39,5%). Sinh viên nam có nguy cơ nghiện ĐTTM cao gấp 1,76 lần so với sinh viên nữ.

**Bảng 5. Mối liên quan giữa thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM với nghiện ĐTTM**

Thời gian bắt đầu sử dụng điện thoại	Nghiện ĐTTM	Không nghiện ĐTTM	Tổng	OR (KTC95%)	P
≥ 1 năm	329 (44,3%)	414 (55,7%)	743	1,86	0,003
< 1 năm	35 (29,9%)	82 (70,1%)	117	(1,22-2,84)	
<b>Tổng</b>	364 (42,3%)	496 (57,7%)	860		

Kết quả Bảng 5 cho thấy tỷ lệ nghiện ĐTTM ở nhóm sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM từ 1 năm trở lên là 44,3% cao hơn so với nhóm sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM dưới 1

năm (29,9%). Sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM từ 1 năm trở lên có khả năng nghiện ĐTTM cao gấp 1,86 lần so với sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM dưới 1 năm.

**Bảng 6. Mô hình hồi qui logistic đa biến thể hiện mối liên quan giữa một số yếu tố với nghiện ĐTTM**

Đặc điểm	Nghiện ĐTTM n (%)	OR	KTC95% OR	P
<b>Giới tính</b>				
Nữ	270 (39,47)	1	-	-
Nam	94 (53,41)	1,64	1,17-2,30	0,004
<b>Thời gian dùng điện thoại</b>				
Dưới 1 năm	35 (29,9)	1	-	-
≥ 1 năm	329 (44,3)	1,79	1,16-2,74	0,008
<b>Nơi sống</b>				
Sống cùng gia đình/người thân	145(39,5)	1	-	-
Thuê nhà trọ/ở KTX	219 (44,4)	1,24	0,94-1,64	0,11
<b>Tuổi</b>	-	0,89	0,78-1,02	0,10

Kết quả Bảng 6 cho thấy chỉ có giới tính và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM là hai yếu tố độc lập có liên quan đến nghiện ĐTTM ( $p < 0,05$ ). Trong đó yếu tố thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM ( $OR = 1,79$ ) có sự tương tác mạnh hơn so với sự tương tác của yếu tố giới tính ( $OR = 1,64$ ) với nghiện ĐTTM.

## BÀN LUẬN

### Sử dụng ĐTTM và nghiện ĐTTM ở sinh viên

Nghiên cứu trên 939 sinh viên hệ chính quy đang theo học tại Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp, kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên sử dụng điện thoại khá cao 98,4%, trong đó tỷ lệ sử dụng ĐTTM 93,1%, kết quả này cao hơn nhiều so với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phúc Thành Nhân năm 2015, có tỷ lệ sinh viên sử dụng ĐTTM là 70,5% (10). Nghiên cứu tại Hàn Quốc, kết quả cho thấy 84% sinh viên đại học ở Hàn Quốc sử dụng ĐTTM trong năm 2011 (16). Năm 2014 tại Thổ Nhĩ Kỳ là 78, % (17) và 91,7% trong năm 2016 (18).

Thời gian sử dụng điện thoại của sinh viên đa phần trên 3 năm (50,8%). Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân (2015) có kết quả 91,1% sinh viên có thời gian sử dụng điện thoại trên 3 năm (10), kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi, điều này cũng khá phù hợp vì đối tượng trong nghiên cứu này là những sinh viên ngành y đang theo học năm thứ 3 và năm thứ 4, thường những sinh viên mới bắt đầu bước vào môi trường đại học, đều được gia đình trang bị điện thoại để thuận tiện trong việc liên lạc, theo dõi việc học tập của các em, thậm chí có những gia đình trang bị ĐTTM cho các em từ lúc phổ thông.

Mục đích sử dụng ĐTTM của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp cũng như sinh viên trong các nghiên cứu trên thế giới chủ yếu là nghe, gọi, nhắn tin và hỗ trợ trong học tập, ngoài ra sinh viên cũng sử dụng cho mục đích giải trí. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi, cho thấy mục đích sinh viên sử dụng ĐTTM để nghe, gọi, nhắn tin cao nhất 92,3%, tiếp theo là cho việc học tập chiếm tỷ lệ 86,0%, chơi game chiếm tỷ lệ 49,9%, nghe nhạc, xem phim 44,6%, truy cập mạng xã hội 41,6%, xem tin tức 39,3% và sử dụng cho việc khác chiếm tỷ lệ 2,3%. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân (2015), cũng cho thấy mục đích chính của sinh viên cũng chủ yếu dùng để nghe gọi chiếm tỷ lệ cao 85,0%, tuy nhiên chỉ có 36,0% sinh viên sử dụng ĐTTM dùng để kiểm tra bài giảng, ngoài việc sinh viên sử dụng ĐTTM cho các mục đích trên, sinh viên còn sử dụng ĐTTM cho các mục đích khác như chơi games 46,4%, dùng để truy cập mạng xã hội 61,3% và xem tin tức 50,9% (10).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM khá cao 42,3%. Kết quả này cao hơn so với các kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Lê Đỗ Mười Thương (2015) cho thấy tỷ lệ nghiện ĐTTM của sinh viên là 11,0% (9). Trong năm 2014, tại Thổ

Nhĩ Kỳ có tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM là 13,3% (18), tại Hàn Quốc 27,4% (7). Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương với kết quả của nhóm tác giả Nguyễn Phúc Thành Nhân (2015) cho thấy tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM 43,7% (10) và thấp hơn so với một nghiên cứu khác tại Ả Rập Saudi 48% (8). Các kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của chúng tôi đều chỉ ra rằng tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM hiện nay khá cao.

### **Một số yếu tố liên quan đến nghiện ĐTTM ở sinh viên**

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới tính với nghiện ĐTTM ( $p < 0,05$ ). Sinh viên nam có nguy cơ nghiện điện thoại cao gấp 1,57 lần so với sinh viên nữ. Tại Hàn Quốc, kết quả nghiên cứu của Namsu Park và Hyunjoo Lee (2014), cho thấy tỷ lệ sinh viên nữ nghiện ĐTTM cao hơn gấp 1,8 lần so với sinh viên nam ( $p < 0,05$ ) (19). Xác nhận việc này, Suliman S. Aljomaa và cộng sự (2016) cũng chỉ ra rằng có mối liên quan giữa giới tính với nghiện ĐTTM của sinh viên, sinh viên nữ có xu hướng nghiện ĐTTM hơn sinh viên nam ( $p < 0,05$ ) (8).

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa thời gian bắt đầu sử dụng điện thoại với nghiện ĐTTM ( $p = 0,003$ ). Sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM lâu hơn có nguy cơ nghiện ĐTTM cao gấp 1,86 lần so với sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM ít hơn, vì thường sinh viên có thời gian sử dụng ĐTTM sớm thì càng có thói quen sử dụng ĐTTM lâu hơn. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phúc Thành Nhân và cộng sự (2015) cho thấy không có mối liên quan giữa thời gian bắt đầu sử dụng điện thoại với nghiện ĐTTM (10).

### **Hạn chế của nghiên cứu**

Nghiên cứu chúng tôi đã thể hiện được thực trạng sử dụng ĐTTM và nghiện ĐTTM ở sinh viên, bên cạnh đó cũng chỉ ra được mục

đích sử dụng ĐTTM và các yếu tố liên quan có thể dẫn đến nghiện ĐTTM của sinh viên. Tuy nhiên nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế, quần thể nghiên cứu tương đối nhỏ, chỉ tập trung vào nhóm sinh viên nên không thể đại diện cho dân số và nghiên cứu cũng chưa đề cập đến một số vấn đề về tâm lý và sức khỏe tâm thần như: tình trạng cô đơn, trầm cảm, đây cũng là các yếu tố liên quan đến nghiện ĐTTM được một số tác giả chỉ ra. Bộ công cụ sử dụng đánh giá nghiện ĐTTM chưa được chuẩn hóa ở Việt Nam nên phần nào cũng có những hạn chế nhất định khi sử dụng, có thể chưa phù hợp với đặc điểm văn hóa, lối sống của sinh viên tại Việt Nam, bên cạnh đó các nghiên cứu trước đây về vấn đề này còn hạn chế vì vậy việc tổng hợp, so sánh và tài liệu tham khảo cho nghiên cứu chưa đầy đủ.

## KẾT LUẬN

Thực trạng sử dụng ĐTTM và nghiện ĐTTM ở sinh viên cho thấy tỷ lệ sinh viên sử dụng ĐTTM rất cao 93,1% và mục đích sử dụng ĐTTM của hầu hết sinh viên là gọi điện thoại, nhắn tin 92,3%, sử dụng cho mục đích học tập 86,0%, các mục đích khác như chơi game, nghe nhạc/xem phim, truy cập mạng xã hội, xem tin tức cũng có tỷ lệ trên 40% cho từng mục đích. Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên nghiện ĐTTM khá cao 42,3%, kết quả cũng xác định được các yếu tố liên quan giữa giới tính và thời gian bắt đầu sử dụng ĐTTM với nghiện ĐTTM ( $p < 0,05$ ).

## KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, chúng tôi khuyến nghị cần tiến hành thêm các nghiên cứu tiếp theo để tìm thêm những yếu tố liên quan đến nghiện ĐTTM ở sinh viên, sự ảnh hưởng của nghiện ĐTTM đến kết quả học tập, cũng như chất lượng giấc ngủ của sinh

viên và các yếu tố khác. Ngoài ra, nhà trường nên khuyến cáo, tổ chức các buổi sinh hoạt, tư vấn, tuyên truyền cho sinh viên về sử dụng ĐTTM phù hợp, đúng mức, đặc biệt ở nhóm sinh viên nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sofres TN. Connected Consumer Study – Global Results 2014. Google Confidential and Proprietary: 2014.
2. Research QMVM. How does university students live in digital era 2015 [19/11/2016]. Available from: <https://qandme.net/vietnam-report/How-does-university-students-live-in-digital-era.html>.
3. Alosaimi FD, Alyahya H, Alshahwan H, Mahyijari NA, Shaik SA. Smartphone addiction among university students in Riyadh, Saudi Arabia. Saudi Medical Journal. 2016;37(6):675-83.
4. Joanes J, Abdullah AS. The Impact of Smartphone among University Students. Johor Bahru, Johor, Malaysia: University of Technology Malaysia e, 2015.
5. Prasad M, Patthi B, Singla A, Gupta R, Saha S, Kumar JK, et al. Nomophobia: A Cross-sectional Study to Assess Mobile Phone Usage Among Dental Students. Journal of Clinical and Diagnostic Research : JCDR. 2017;11(2):ZC34-ZC9.
6. K D, M A, A A. Relationship of smartphone use severity with sleep quality, depression, and anxiety in university students. Behavioral Addictions 2015;4(1).
7. Cho G-Y, Kim Y-H. Factors Affecting Smartphone Addiction among University Students. Korea Academia-Industrial cooperation Society. 2014;15(3):1632-40.
8. Aljomaa SS, Al.Qudah MF, Albursan IS, Bakhiet SF, Abduljabbar AS. Smartphone addiction among university students in the light of some variables. Computers in Human Behavior. 2016;61(2016):155-64.
9. Thương LDM, Linh ĐTT, Sương LTT, Liên NTH. Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến chất lượng giấc ngủ và các yếu tố tâm lý của sinh viên trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam. Y học thực hành. 2015;1005(2016):373.
10. Nhân NPT, Thành NV, Trân TNN. Thực trạng sử dụng điện thoại di động và mối liên quan đến rối loạn giấc ngủ, tâm lý và kết quả học tập ở sinh viên trường Đại học Y dược Huế năm

2015. Y học thực hành. 2015;1005(2016):395.
11. Kwon M, Kim D-J, Cho H, Yang S. The Smartphone Addiction Scale: Development and Validation of a Short Version for Adolescents. PLoS ONE. 2013;8(12):e83558.
  12. Lopez-Fernandez O. Short version of the Smartphone Addiction Scale adapted to Spanish and French: Towards a cross-cultural research in problematic mobile phone use. Addictive Behaviors. 2015;64:275-80.
  13. Haug S, Castro RP, Kwon M, Filler A, Kowatsch T, Schaub MP. Smartphone use and smartphone addiction among young people in Switzerland. Journal of behavioral addictions. 2015;4(4):299-307.
  14. Sanjeev Davey AD. Assessment of Smartphone Addiction in Indian Adolescents: A Mixed Method Study by Systematic-review and Meta-analysis Approach. International Journal of Preventive Medicine. 2014;5(12):1500-11.
  15. Min Kwon J-YL, Wang-Youn Won, Jae-Woo Park, Jung-Ah Min, Changtae Hahn, Xinyu Gu, Ji-Hye Choi, Dai-Jin Kim. Development and Validation of a Smartphone Addiction Scale (SAS). Plos One. 2013;8(2).
  16. Park N, Lee H. Social implications of smartphone use: Korean college students' smartphone use and psychological well-being. Cyberpsychology, behavior and social networking. 2012;15(9):491-7.
  17. K D, H O, A D, A A, H S. Validity and Reliability of the Turkish Version of the Smartphone Addiction Scale in a Younger Population. Klinik Psikofarmakoloji Bulteni. 2014;24(3):226-34.
  18. Sut HK. Effects Of Smartphone Addiction Level On Social And Educational Life In Health Sciences Students. Euras J Fam Med. 2016;5(1).
  19. Namsu Park HL. Nature of Youth Smartphone Addiction in Korea: Diverse Dimensions of Smartphone Use and Individual Traits 2014. 100-32 p.

## **Smartphone addiction and related factors among students of Dong Thap Medical College in 2017**

*Le Minh Luan<sup>1</sup>, Bui Thi Tu Quyen<sup>2</sup>*

*<sup>1</sup>Dong Thap Medical College*

*<sup>2</sup>Hanoi University of Public Health*

**Objectives:** Describe the current status of smartphone use, smartphone addiction and identify the relationship between personal factors and the time it takes to start using a smartphone with smartphone addiction in students of Dong Thap Medical College. **Method:** cross-sectional study. **Main findings:** There were 939 students involved in the study, the percentage of students using smartphone was 93.1%, and this number included 42.3% of students addicted to smartphone. In related factors, there were correlations between gender and the starting time of owning smartphone with smartphone addiction. Male students tended to use smartphone a lot more than female ones and students who spend more time using smartphone were more likely to be addicted to smartphone than the ones who spend less time using smartphone. In a multivariate logistic regression model, it also showed that only gender and the starting time of owning smartphone were two independent factors relating to smartphone addiction. **Conclusions:** The percentage of smartphone addiction was 42.3%. Gender and time spent using smartphones were factors related to smartphone addiction.

**Keywords:** *smartphone addiction, student.*